

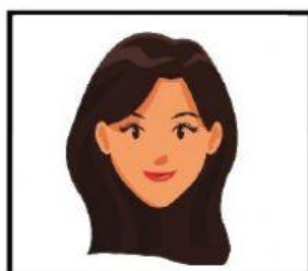
1. Vocabulary



tall – taller
Cao – cao hơn



short – shorter
Thấp - thấp hơn



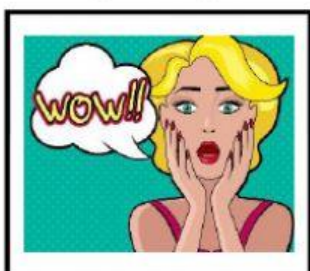
good looking
Đẹp nhìn



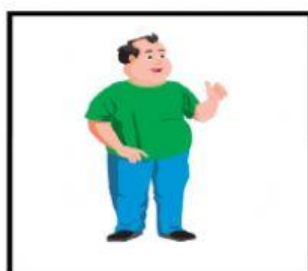
young – younger
Trẻ - trẻ hơn



old – older
Già – già hơn



Attractive
Thu hút



fat – fatter
Mập – mập hơn



thin – thinner
Gầy – gầy hơn



strong – stronger
Mạnh – mạnh hơn



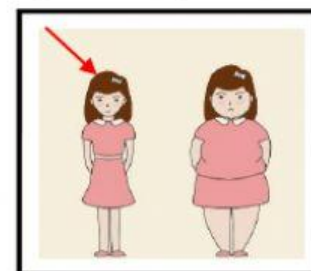
Beautiful
Đẹp



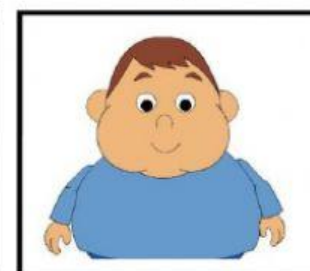
Handsome
Đẹp trai



Cute
Đễ thương



Slim
Mảnh mai



thick – thicker
Đầy đặn - đầy đặn hơn



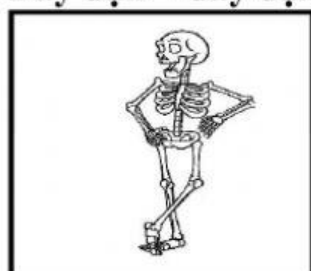
Footballer
Cầu thủ



Elder/older brother
Anh trai



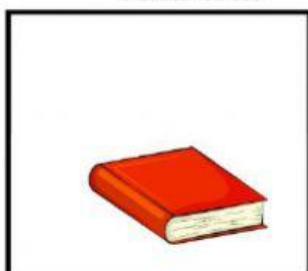
Elder/older sister
Chị gái



Skinny
Gầy trơ xương



Dictionary
Từ điển



Book
sách

UNIT 14: WHAT DOES HE LOOK LIKE?

Name _____ Tyca _____ code: _____

Bài tập 1: Viết từ tiếng Anh tương ứng với hình



tall - taller



short - shorter



good looking



Young - younger



old - older





fat - fatter



thin - thinner



Strong - stronger



beautiful



handsome



cute



attractive







































































UNIT 14: WHAT DOES HE LOOK LIKE?

Name _____ Tyca _____ code: _____

Bài tập 1: Viết từ tiếng Anh tương ứng với hình



slim



thick -
thicker



footballer



Elder
brother



Elder
sister



skinny



dictionary



book













































































